

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		652.911.616.470	57.364.491.787
I. Tài sản tài chính	110		650.210.428.764	54.972.918.127
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	642.397.975.843	48.428.505.399
1.1. Tiền	111.1		642.397.975.843	48.428.505.399
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	893.445.875	893.445.875
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.4	124.439.156	861.397.059
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.4	(105.834.597)	(33.283.117)
8. Trả trước cho người bán	118		7.248.370.423	4.256.898.748
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.5.5	4.054.570.636	4.193.439.091
12. Các khoản phải thu khác	122	6.5.7	212.513.391	987.567.035
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	6.6	-	4.615.051.963
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.701.187.706	2.391.573.660
1. Tạm ứng	131		1.719.005.646	1.919.806.969
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.8.1	516.888.430	6.473.061
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		371.063.949	371.063.949
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		12.581.086	12.581.086
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		81.648.595	81.648.595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.757.599.462	48.993.577.399
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.773.839.851	37.698.478.725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.10	1.831.892.888	1.901.411.162
- Nguyên giá	222		5.144.552.754	5.144.552.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222a		(3.312.659.866)	(3.243.141.592)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.11	34.941.946.963	35.797.067.563
- Nguyên giá	228		45.427.739.214	45.427.739.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10.485.792.251)	(9.630.671.651)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		9.655.614.363	9.655.614.363
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.328.145.248	1.639.484.311
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		941.236.771	208.933.771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.8.2	406.215.615	449.857.678
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.9	980.692.862	980.692.862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		701.669.215.932	106.358.069.186
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.900.320.894	2.002.188.612
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.900.320.894	2.002.188.612
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	6.259.293
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		47.318.217	49.949.175
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		615.093	615.093
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.30	794.791.237	6.456.201
11. Phải trả người lao động	323		940.363.076	138.307.619
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		(119.678.714)	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	6.35	1.236.911.985	1.800.601.231
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		698.768.895.038	104.355.880.574
I. Vốn chủ sở hữu	410		698.768.895.038	104.355.880.574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		735.000.000.000	135.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113.649.448	113.649.448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113.649.448	113.649.448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.43	(36.458.403.858)	(30.871.418.322)
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(36.458.403.858)	(30.871.418.322)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		701.669.215.932	106.358.069.186
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
7. Tiền gửi của khách hàng	26		10.887.223.094	6.842.105.459

Handwritten signature

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		10.576.359.960	6.472.267.400
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		20.464.766	20.446.813
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		18.444.086	18.427.631
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		2.020.680	2.019.182
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		290.398.368	349.391.246
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		10.845.279.004	6.785.457.692
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		4.987.227.714	6.417.383.499
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		5.858.051.290	368.074.193
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20... tháng 04... năm 2018
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Jin Woo Hyun

BÁO CÁO THU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND	
			01/01/2018 - 31/03/2018	01/01/2017 - 31/03/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	01/01/2017 - 31/03/2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		168.100	41.999.100	168.100	41.999.100
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1					
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1A					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		168.100	41.999.100	168.100	41.999.100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		10.862.892	419.875.377	10.862.892	419.875.377
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			19.375.417		19.375.417
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		66.681.353	82.718.189	66.681.353	82.718.189
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		5.031.254	6.855.848	5.031.254	6.855.848
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		82.743.599	570.823.931	82.743.599	570.823.931
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			92.998.864	-	92.998.864
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			92.998.864	-	92.998.864
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1A			92.998.864		92.998.864
- Trong đó: Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	21.1B					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		72.551.480	(705.736.419)	72.551.480	(705.736.419)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26		13.800.001	12.800.000	13.800.001	12.800.000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.942.188.614	384.386.723	1.942.188.614	384.386.723
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		2.000.000	10.000.000	2.000.000	10.000.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		7.581.321	20.452.361	7.581.321	20.452.361
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		7.000.000	2.589.620	7.000.000	2.589.620
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			(45.510.000)		(45.510.000)
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tư doanh	33					

Handwritten signature

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2018 - 31/03/2018	01/01/2017 - 31/03/2017	01/01/2018 - 31/03/2018	01/01/2017 - 31/03/2017
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		2.045.121.416	(228.018.851)	2.045.121.416	(228.018.851)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có đính	42		43.062.900	1.445.666	43.062.900	1.445.666
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		43.062.900	1.445.666	43.062.900	1.445.666
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHÚNG KHOẢN	62		3.681.280.069	1.755.498.132	3.681.280.069	1.755.498.132
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(5.600.594.986)	(955.209.684)	(5.600.594.986)	(955.209.684)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		13.609.450	6.162.657	13.609.450	6.162.657
8.2. Chi phí khác	72			592.066		592.066
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		13.609.450	5.570.591	13.609.450	5.570.591
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(5.586.985.536)	(949.639.093)	(5.586.985.536)	(949.639.093)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(5.586.985.536)	(949.639.093)	(5.586.985.536)	(949.639.093)
- Lãi đã thực hiện	91A			233.498.054		233.498.054
- Lỗ đã thực hiện	91B		5.586.985.536	1.183.137.147	5.586.985.536	1.183.137.147
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	100.2A					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	100.2B					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(5.586.985.536)	(949.639.093)	(5.586.985.536)	(949.639.093)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20... tháng 04... năm 2018
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Jìn Woo Hyun

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Công Vi, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2018 - 31/03/2018	01/01/2017 - 31/03/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(5.586.985.536)	(949.639.093)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		530.417.048	(821.708.265)
- Khấu hao TSCĐ	03		924.638.874	425.364.006
- Các khoản dự phòng	04		72.551.480	(751.246.419)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(466.773.306)	(453.826.752)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			(41.999.100)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗi đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(973.961.068)	1.016.057.908
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			(4.598.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		736.957.903	330.717.535
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			-
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35			-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			7.075.545.023
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		138.868.455	151.476.080
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			-
- Tăng, giảm các khoản phải thu khác	39		(2.747.919.708)	(456.006.714)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	40			-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	E			-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	42			(66.268.872)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(8.890.251)	(1.433.206.433)
- Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(119.678.714)	(68.202.185)
- Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		788.335.036	(12.487.376)
- Tăng, giảm phải trả người lao động	48		802.055.457	(31.782.000)
- Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	50		(563.689.246)	124.272.850
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			(6.030.529.556)	(755.289.450)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-

Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2018 - 31/03/2018	01/01/2017 - 31/03/2017
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	301.398.864
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		-	41.999.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	343.397.964
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		600.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		600.000.000.000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		593.969.470.444	(411.891.486)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		48.428.505.399	16.867.081.097
- Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102		48.417.296.703	10.916.121.724
- Tiền mặt đầu kỳ	102.1		11.208.696	4.556.959.373
- Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	102.2		-	1.394.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		642.397.975.843	16.455.189.611
- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104		642.397.530.145	10.484.246.727
- Tiền mặt cuối kỳ	104.1		445.698	5.156.942.884
- Các khoản tương đương tiền cuối kỳ	104.2		-	814.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Jin Woo Hyun

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - Quý I/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2018 - 31/03/2018	01/01/2017 - 31/03/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		19.834.163.100	22.841.208.580
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(13.422.038.000)	(17.889.458.800)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(2.367.007.465)	(4.667.018.473)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		4.045.117.635	284.731.307
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		6.842.105.459	2.583.660.870
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		6.842.105.459	2.583.660.870
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		6.470.233.374	2.155.770.527
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		2.034.026	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	1.554.079
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		20.446.813	20.344.479
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36		349.391.246	405.991.785
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		10.887.223.094	2.868.392.177
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		10.887.223.094	2.868.392.177
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		10.575.259.806	2.582.956.830
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		1.100.154	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			1.555.372
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		20.464.766	20.377.958
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46		290.398.368	263.502.017
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày tháng năm 2018
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Jin Woo Hyun

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa Tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Công Vi, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B04a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Năm trước		Năm nay		Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
	I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	600.000.000.000	-	135.000.000.000	735.000.000.000
1.1 Vốn pháp định	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2 Vốn bổ sung	-	-	-	-	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu Quý	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448
8 Lợi nhuận chưa phân phối	(6.622.557.920)	(30.871.418.322)	233.498.054	1.183.137.147	-	-	(7.572.197.013)	(36.458.403.858)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	(6.622.557.920)	(30.871.418.322)	233.498.054	1.183.137.147	-	-	(7.572.197.013)	(36.458.403.858)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	128.604.740.976	104.355.880.574	233.498.054	1.183.137.147	600.000.000.000	5.586.985.536	127.655.101.883	698.768.895.038
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh liên kết								
3. Lãi/lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh								
4. Lãi/lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài								
5. Tăng/giảm khoản vốn góp vào công ty con								
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con								
Tổng cộng								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Jin Woo Hyun

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2018 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 43/UBCK - GP/ĐKĐD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10 năm 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 31/12/2014 Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori đã được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH

Đến ngày 03 tháng 01 năm 2018, các cổ đông Việt Nam đã hoàn thành việc chuyển nhượng 68.850.000 cổ phần (tương ứng 51% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc)

Ngày 13 năm 04 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 124/GP-UBCK với tên gọi mới là Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam, vốn điều lệ 735.000.000.000 VND. Công ty kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 735.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán

7. Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 30 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 210/2014-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính

2- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản

có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

+ Máy móc thiết bị: 05-15 năm

+ Phương tiện vận tải: 8-10 năm

+ Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

+ Phần mềm giao dịch: 05-20 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc ban đầu từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Chi phí trước hoạt động

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực tế đã góp

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế

và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

VI. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

1. Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động. Trong đó:

2. Rủi ro thanh toán: Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

3. Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

4. Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5. Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

VI. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.6.1 Tiền và tương đương tiền: (ĐVT: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	445.698	11.208.696
- Tiền gửi Ngân hàng	642.397.530.145	48.417.296.703
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	642.397.975.843	48.428.505.399

A.6.3 Các Loại tài sản tài chính

A.6.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		
Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Cổ phiếu niêm yết		
<i>CNG</i>	893.445.875	893.445.875
<i>DPM</i>	685.114.987	685.114.987
<i>TCM</i>	-	-
<i>VNM</i>	-	-
<i>FMC</i>	195.619.744	195.619.744
<i>TYA</i>	145.700	145.700
<i>VSP</i>	2.128.000	2.128.000
<i>CP lô lẻ khác</i>	10.437.444	10.437.444
2. Công cụ thị trường tiền tệ		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn cố định</i>	-	-
Tổng	893.445.875	893.445.875

A.6.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	124.439.156	861.397.059
Tổng	124.439.156	861.397.059

A.6.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
<i>DPM</i>	105.834.597	33.283.117
<i>TCM</i>	-	-
<i>FMC</i>	-	-
<i>TYA</i>	-	-
<i>VSP</i>	-	11.420
<i>CNG</i>	1.992.700	2.106.700
<i>Các đối tượng khác</i>	99.839.997	31.164.997
Tổng	105.834.597	33.283.117

A.6.5 Các khoản phải thu

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A 6.5.5 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.054.570.636	4.193.439.091
- Phải thu khách hàng khác	102.162.725	241.031.180
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.952.407.911	3.952.407.911
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
A 6.5.7 Các khoản phải thu khác	212.513.391	987.567.035
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải thu khác	212.513.391	987.567.035

A.6.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi		
<i>Lê Đình Vũ</i>	726.725.193	726.725.193
<i>Nguyễn Thị Nga</i>	332.070.000	332.070.000
<i>Vũ Quốc Quang</i>	290.000.000	290.000.000
<i>Nguyễn Đức Tùng</i>	2.419.974.198	2.419.974.198
<i>Các đối tượng khác</i>	846.282.572	846.282.572
Tổng	4.615.051.963	4.615.051.963

A.6.8 Chi phí trả trước

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-6.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	516.888.430	6.473.061
-6.8.2. Chi phí trả trước dài hạn. Trong đó:	406.215.615	449.857.678
- Chi phí trả trước dài hạn	406.215.615	449.857.678
Tổng	923.104.045	456.330.739

A.6.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	860.692.862	860.692.862
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ		
Tổng	980.692.862	980.692.862

A.6.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	459.910.106	4.684.642.648	5.144.552.754
- Mua trong kỳ			-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-
- Tặng khác			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư cuối kỳ	459.910.106	4.684.642.648	5.144.552.754
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	383.943.457	2.859.198.135	3.243.141.592
- Khấu hao trong kỳ	1.843.281	67.674.993	69.518.274
- Tặng khác			-
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư cuối kỳ	385.786.738	2.926.873.128	3.312.659.866
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			-
-Tại ngày đầu kỳ	75.966.649	1.825.444.513	1.901.411.162
-Tại ngày cuối kỳ	74.123.368	1.757.769.520	1.831.892.888

A.6.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình		
Số dư đầu năm	45.427.739.214	45.427.739.214
- Mua trong kỳ		-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		-
- Tặng khác		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
- Số dư tại ngày cuối kỳ	45.427.739.214	45.427.739.214
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9.630.671.651	9.630.671.651
- Khấu hao trong kỳ	855.120.600	855.120.600
- Tặng khác		-
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư		-
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số dư tại ngày cuối kỳ	10.485.792.251	10.485.792.251
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình		
-Tại ngày đầu kỳ	35.797.067.563	35.797.067.563
-Tại ngày cuối kỳ	34.941.946.963	34.941.946.963

A.6.30 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
-Thuế Thu nhập cá nhân	794.791.237	6.456.201

-Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	794.791.237	6.456.201

A.6.35 Phải trả phải nộp khác

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	379.020.664	379.020.664
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	857.891.321	1.421.580.567
Tổng cộng	3.037.513.216	1.800.601.231

A.6.43 Lợi nhuận chưa phân phối

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận đã thực hiện	(36.458.403.858)	(30.871.418.322)
-Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Tổng	(36.458.403.858)	(30.871.418.322)

IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh Q1/2018 biến động 488% so với Q1/2017:

Lợi nhuận sau thuế Q1.2018 lỗ (5.586.985.536)đ trong khi lợi nhuận sau thuế Q1.2017 lỗ (949.639.093)đ tương ứng lỗ tăng 4.637.346.443đ chủ yếu là do doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) giảm 419.875.377đ do công ty không có khoản tiền gửi có kỳ hạn nào trong Quý I/2018, chi phí hoạt động kinh doanh tăng 2.273.140.267đ và chi phí hoạt động quản lý tăng 1.925.781.937đ do công ty đang trong giai đoạn mua sắm, thay thế, sửa chữa và cải tạo trang thiết bị, cơ sở vật chất ban đầu.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý I/2018 giảm so với Quý I/2017 là do doanh thu giảm và chi phí tăng

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

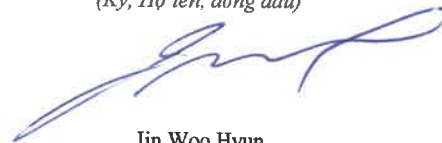
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20... tháng 04... năm 2018

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Jin Woo Hyun